SỞ Y TẾ HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TIÊN LỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1087 /QĐ-BVĐKTL

Hưng Yên, ngày 31 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc năm 2026 lần 3 của bệnh viện đa khoa Tiên Lữ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TIÊN LỮ

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023, Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ Y tế ban hành thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT;

Căn cứ thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Y tế: số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp; số 04/2024/TT-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2024 quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc; số 05/2024/TT-BYT ngày 14 tháng 5 năm 2024 quy định danh mục thuốc, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Tổ lập Kế hoạch LCNT ngày 31 tháng 7 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu **Mua thuốc năm 2026 lần 3 của bệnh viện đa khoa Tiên Lữ** với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Tổ lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu phối hợp cùng với phòng Tổ chức-Hành chính-Tài chính và khoa Dược-VT,TBYT căn cứ kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt thực hiện các bước tiếp theo của quá trình lựa chọn nhà thầu, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp, vi phạm hoặc trái với quy định của pháp luật về hoạt động đấu thầu của các gói thầu nêu trên phải kịp thời báo cáo và đề xuất hướng khắc phục hoặc biện pháp xử lý bằng văn bản đến Giám đốc Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ để xem xét, chỉ đạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, phòng Tổ chức-Hành chính-Tài chính, khoa Dược-VT,TBYT và các bộ phận liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TIÊN LỮ

ĐÀO KIM ÁNH

PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*									
1	Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Gói thầu số 01. Gói thầu thuốc generic	Gói thầu mua thuốc Generic có 126 mặt hàng (tương ứng với 126 phần)	10.339.715.780	Từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, kinh phí chi trả của người bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	45 ngày	Quý 3 năm 2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	30%
2	Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Gói thầu số 02. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Gói thầu mua thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền có 4 mặt hàng (tương ứng với 4 phần)	467.190.000	Từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế, kinh phí chi trả của người bệnh và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật của Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Đấu thầu rộng rãi	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	45 ngày	Quý 3 năm 2026	Theo đơn giá cố định	12 tháng	30%
3	Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Gói thầu số 03. Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT cho Gói thầu số 01. Gói thầu thuốc generic	Gói thầu số 03. Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT cho Gói thầu số 01. Gói thầu thuốc generic	17.000.000	Từ nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ.	Chỉ định thầu rút gọn	-	15 ngày	Quý 3 năm 2026	Trọn gói	30 ngày	Không áp dụng

4	Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Gói thầu số 04. Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT cho Gói thầu số 02. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Gói thầu số 04. Tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT cho Gói thầu số 02. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	2.700.000	Từ nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ.	Chỉ định thầu rút gọn	-	15 ngày	Quý 3 năm 2026	Trọn gói	30 ngày	Không áp dụng
5	Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Gói thầu số 05. Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT cho Gói thầu số 01. Gói thầu thuốc generic	Gói thầu số 05. Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT cho Gói thầu số 01. Gói thầu thuốc generic	6.800.000	Từ nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ.	Chỉ định thầu rút gọn	-	15 ngày	Quý 3 năm 2026	Trọn gói	30 ngày	Không áp dụng
6	Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ	Gói thầu số 06. Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT cho Gói thầu số 02. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	Gói thầu số 06. Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định KQLCNT cho Gói thầu số 02. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền	1.800.000	Từ nguồn thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa Tiên Lữ.	Chỉ định thầu rút gọn	-	15 ngày	Quý 3 năm 2026	Trọn gói	30 ngày	Không áp dụng
Tổng giá gói thầu:				10.835.205.780								

PHỤ LỤC II: DANH MỤC HÀNG HÓA

I. Danh mục thuốc Generic

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá dự toán	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
1	Acyclovir	2	30mg/g, ≥3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	50	79000	3.950.000	15	1.185.000
2	Acid fusidic + Betamethason	4	(20mg +1mg)/g, ≥15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	29000	2.900.000	30	870.000
3	Acetyl leucin	4	100mg/ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	30000	12600	378.000.000	9.000	113.400.000
4	Acetylcystein	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	20000	1580	31.600.000	6.000	9.480.000
5	Acetylsalicylic acid	4	75mg	Uống	Viên	Viên	1000	265	265.000	300	79.500
6	Aciclovir	4	800mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	1000	6948	6.948.000	300	2.084.400
7	Acid gadoteric	1	0,5mmol/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	20	484050	9.681.000	6	2.904.300
8	Acid thioctic	2	600mg	Uống	Viên	Viên	1000	15000	15.000.000	300	4.500.000
9	Adapalen	4	0,1%(w/w); ≥15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	50	52450	2.622.500	15	786.750
10	Alfuzosin	3	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2000	5822	11.644.000	600	3.493.200
11	Ambroxol hydroclorid	4	60mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	20000	1995	39.900.000	6.000	11.970.000
12	Amiodarone hydrochloride	1	150mg/ 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	30	30048	901.440	9	270.432
13	Amlodipin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	100000	480	48.000.000	30.000	14.400.000
14	Amoxicilin; Acid clavulanic	1	1g + 200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	5000	42000	210.000.000	1.500	63.000.000
15	Amoxicilin; Acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	3000	7500	22.500.000	900	6.750.000

16	Ampicillin; sulbactam	1	2g+1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	5000	120000	600.000.000	1.500	180.000.000
17	Atorvastatin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	150000	1650	247.500.000	45.000	74.250.000
18	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	780	780.000	300	234.000
19	Betahistin	4	8mg	Uống	Viên nang	Viên	20000	1320	26.400.000	6.000	7.920.000
20	Betamethason + Acid salicylic	4	0,05% (w/w)+ 2% (w/w), 20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	100	60000	6.000.000	30	1.800.000
21	Betamethason	4	0,1%(w/w) x 25g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	55500	5.550.000	30	1.665.000
22	Budesonid	1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	25000	12000	300.000.000	7.500	90.000.000
23	Bupivacaine hydrochloride	1	5mg/ml x 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch gây tê	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	50	45000	2.250.000	15	675.000
24	Calci clorid	4	100mg/ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	50	1000	50.000	15	15.000
25	Capsaicin	4	0,05g/100g x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1000	60000	60.000.000	300	18.000.000
26	Cefaclor	4	187mg/5ml- 60ml	Uống	Bột/Cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	89985	44.992.500	150	13.497.750
27	Cefpodoxim	2	100mg	Uống	Bột/Cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	8500	8.500.000	300	2.550.000
28	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	1000	1260	1.260.000	300	378.000
29	Citicolin natri	4	250mg/2ml x 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	34650	17.325.000	150	5.197.500
30	Clarithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	1000	1930	1.930.000	300	579.000
31	Codein; Terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	15000	1000	15.000.000	4.500	4.500.000
32	Nhũ dịch lipid	1	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	20	135000	2.700.000	6	810.000

33	Desloratadin	3	0.5mg/ml; Chai 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1500	60000	90.000.000	450	27.000.000
34	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	15000	1932	28.980.000	4.500	8.694.000
35	Diazepam	4	10mg/2ml x 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	50	8000	400.000	15	120.000
36	Dihydroergotamin mesylat	4	2.5mg	Uống	Viên	Viên	5000	2490	12.450.000	1.500	3.735.000
37	Dioctahedral smectit	2	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	5000	7800	39.000.000	1.500	11.700.000
38	Diphenhydramin hydroclorid	4	10mg/ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	25000	893	22.325.000	7.500	6.697.500
39	Dobutamine	4	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	30	55000	1.650.000	9	495.000
40	Drotaverin clohydrat	1	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	3000	5571	16.713.000	900	5.013.900
41	Dydrogesterone	1	10mg	Uống	Viên	Viên	2000	10350	20.700.000	600	6.210.000
42	Enalapril maleat	3	10mg	Uống	Viên	Viên	150000	1425	213.750.000	45.000	64.125.000
43	Enoxaparin Natri	1	2000IU/0,2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	6	60000	360.000	2	108.000
44	Ephedrin hydroclorid	1	30mg/ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	30	57750	1.732.500	9	519.750
45	Erythropoietin	4	4000IU/ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	2016	262000	528.192.000	605	158.457.600
46	Erythropoietin	4	2.000IU/ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	2880	125000	360.000.000	864	108.000.000
47	Fenofibrat	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	50000	2900	145.000.000	15.000	43.500.000
48	Fenofibrat	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	200000	388	77.600.000	60.000	23.280.000
49	Fexofenadin hydroclorid	3	120mg	Uống	Viên	viên	500	2625	1.312.500	150	393.750
50	Gliclazid	3	80mg	Uống	Viên	Viên	150000	1880	282.000.000	45.000	84.600.000

51	Glimepirid	4	3mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	150000	987	148.050.000	45.000	44.415.000
52	Glimepiride + Metformin hydrochloride	3	1mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150000	2600	390.000.000	45.000	117.000.000
53	Glimepiride + Metformin hydrochloride	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150000	3000	450.000.000	45.000	135.000.000
54	Glucosamin sulfat	2	500mg	Uống	Viên	Viên	15000	1500	22.500.000	4.500	6.750.000
55	Glucose + Amino acid + Lipid emulsion	2	(11% + 11,3% + 20%); 360ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	100	537600	53.760.000	30	16.128.000
56	Glucose khan + Natri clorid + Tri natricitrat khan + Kali clorid	4	20g + 3,5g + 2,545g + 1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	2000	1.000.000	150	300.000
57	Glutathione	2	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	300	75000	22.500.000	90	6.750.000
58	Heparin natri	2	25000IU/5ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	2000	147000	294.000.000	600	88.200.000
59	Human Albumin	1	10g/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	50	844000	42.200.000	15	12.660.000
60	Hydrocortison	4	20mg	Uống	Viên	Viên	500	6800	3.400.000	150	1.020.000
61	Ibuprofen	4	100mg/10ml;	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	2000	4500	9.000.000	600	2.700.000
62	Indapamide + Amlodipine	1	1,5mg + 5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15000	4987	74.805.000	4.500	22.441.500
63	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	100 IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	3000	78000	234.000.000	900	70.200.000
64	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	2	100IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	3000	75000	225.000.000	900	67.500.000

65	Itraconazol	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	100	3570	357.000	30	107.100
66	Ivabradine hydrochloride	Nhóm 1	2,5mg	Uống	Viên	Viên	2000	6800	13.600.000	600	4.080.000
67	Kali clorid	1	10% x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	7879	7.879.000	300	2.363.700
68	Kẽm gluconat	4	70mg(~Zn 10mg)/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	1730	1.730.000	300	519.000
69	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	50	100380	5.019.000	15	1.505.700
70	Ketoprofen	2	30mg	Dán ngoài da	Miếng dán	Miếng dán	1000	10500	10.500.000	300	3.150.000
71	L-Alanin, L-Arginin , Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng)	1	L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	600	123050	73.830.000	180	22.149.000
72	Lidocaine Hydrochloride + epinephrine	1	Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch gây tê	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	19000	9.500.000	150	2.850.000

73	Lisinopril + Hydrochlorothiazide	1	10 mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50000	3000	150.000.000	15.000	45.000.000
74	Lisinopril + hydroclorothiazid	4	20mg; 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50000	987	49.350.000	15.000	14.805.000
75	L-Ornithine-L-Aspartate	2	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	200	78000	15.600.000	60	4.680.000
76	Lovastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	200000	1197	239.400.000	60.000	71.820.000
77	Meclofenoxat	4	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	45000	22.500.000	150	6.750.000
78	Methyl prednisolon	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	3000	1050	3.150.000	900	945.000
79	Methylprednisolon	1	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	7000	41871	293.097.000	2.100	87.929.100
80	Metoprolol tartrate	1	100mg	Uống	Viên	Viên	10000	4800	48.000.000	3.000	14.400.000
81	Midazolam	4	5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	30	17500	525.000	9	157.500
82	Misoprostol	4	200mcg	Uống	Viên	Viên	300	3900	1.170.000	90	351.000
83	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	4	(28.000 IU + 48.000 IU + 8mg)/8ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	2000	35000	70.000.000	600	21.000.000
84	Mometasone furoate	4	20mg/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	53000	5.300.000	30	1.590.000
85	Moxifloxacin	2	5mg/1ml x 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	59997	59.997.000	300	17.999.100
86	Naproxen natri	4	275mg	Uống	Viên nang	Viên	5000	2499	12.495.000	1.500	3.748.500
87	Natri clorid	2	0,9% x 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	35000	12480	436.800.000	10.500	131.040.000
88	Natri hyaluronat	2	0,88mg /0,88ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	13000	13.000.000	300	3.900.000
89	Natri hyaluronat	1	20mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	300	1045000	313.500.000	90	94.050.000
90	Natri hyaluronat	4	25mg/2,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	300	500000	150.000.000	90	45.000.000
91	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30000	3169	95.070.000	9.000	28.521.000

92	Nifedipin	1	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200000	1450	290.000.000	60.000	87.000.000
93	Nước cất pha tiêm	4	10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	100000	756	75.600.000	30.000	22.680.000
94	Ofloxacin	2	10,5mg/3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1000	48510	48.510.000	300	14.553.000
95	Olopatadin	2	0,2% (w/v) x 3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	100	115000	11.500.000	30	3.450.000
96	Paracetamol	4	160mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	3000	3150	9.450.000	900	2.835.000
97	Paracetamol	2	650 mg	Uống	Viên sủi	Viên	10000	2500	25.000.000	3.000	7.500.000
98	Perindopril arginine + Amlodipine	1	3,5mg; 2,5mg	Uống	Viên	Viên	40000	5960	238.400.000	12.000	71.520.000
99	Perindopril arginine + Amlodipine	1	7mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	20000	6589	131.780.000	6.000	39.534.000
100	Perindopril arginin	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	50000	2982	149.100.000	15.000	44.730.000
101	Perindopril arginin	3	10 mg	Uống	Viên	Viên	40000	5500	220.000.000	12.000	66.000.000
102	Phenobarbital	2	10 mg	Uống	Viên	Viên	300	210	63.000	90	18.900
103	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	500	2300	1.150.000	150	345.000
104	Polyethylene glycol 400+ Propylen glycol	4	0,4% (w/v) + 0,3% (w/v); 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	45000	22.500.000	150	6.750.000
105	Progesteron	1	25mg/1ml, 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	2000	31000	62.000.000	600	18.600.000
106	Progesteron	2	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	1000	6300	6.300.000	300	1.890.000
107	Proparacain	1	0,5% /15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	150	53163	7.974.450	45	2.392.335
108	Rifampicin + isoniazid	3	150mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	10000	1824	18.240.000	3.000	5.472.000
109	Risedronat	1	35mg	Uống	Viên	Viên	500	53000	26.500.000	150	7.950.000
110	Rivaroxaban	2	15mg	Uống	Viên	Viên	300	17000	5.100.000	90	1.530.000

111	Rocuronium bromide	4	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	30	41000	1.230.000	9	369.000
112	Rosuvastatin	4	10mg	Uống	viên nang	Viên	150000	945	141.750.000	45.000	42.525.000
113	Salbutamol	5	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	5000	8400	42.000.000	1.500	12.600.000
114	Salbutamol	1	100mcg/liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	500	105000	52.500.000	150	15.750.000
115	Sắt (dưới dạng sắt sucrose)	4	100mg/ 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	500	70000	35.000.000	150	10.500.000
116	Sevofluran	1	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	10	1549989	15.499.890	3	4.649.967
117	Sofosbuvir; Velpatasvir	4	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	420	235000	98.700.000	126	29.610.000
118	Spiramycin + Metronidazole	1	1,5MIU + 250mg	Uống	Viên	Viên	5000	26000	130.000.000	1.500	39.000.000
119	Terbutalin sulfate	4	0,5mg/ml x 1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	5000	5300	26.500.000	1.500	7.950.000
120	Tobramycin + Dexamethasone	1	(3mg + 1mg)/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	1000	51450	51.450.000	300	15.435.000
121	Trimetazidin dihydrochloride	1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20000	5410	108.200.000	6.000	32.460.000
122	Trimetazidin dihydroclorid	2	20mg	Uống	Viên	Viên	100000	280	28.000.000	30.000	8.400.000
123	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	1	(50mg+50mg) x 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống /Túi/Gói	100	67500	6.750.000	30	2.025.000
124	Ursodeoxycholic acid	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	500	6950	3.475.000	150	1.042.500
125	Vitamin A + Vitamin D3	4	2500UI +200UI	Uống	Viên nang	viên	5000	319	1.595.000	1.500	478.500
126	Vitamin B1 + B6 + B12	4	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên	200000	1050	210.000.000	60.000	63.000.000
	Tổng cộng								10.339.715.780		

II. Danh mục thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền

STT	STT TT05	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng (Tham khảo)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Giá dự toán	Số lượng	Thành tiền	Số lượng tủy chọn mua thêm	Giá trị tùy chọn mua thêm
1	58	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân/Dây đau xương, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm/Nhân sâm	3	(Mỗi 1g viên hoàn chứa: Độc hoạt 48,75mg; Quế nhục 32,5mg; Đương quy 32,5mg;Tế tân 32,5mg; Xuyên khung 32,5mg; Tần giao 32,5mg; Bạch thược 32,5mg;Tang ký sinh 32,5mg; Sinh địa 32,5mg; Đảng sâm 32,5mg; Bạch linh 32,5mg; Cao đặc dược liệu (tương đương: Phòng phong 260mg; Đỗ trọng 260mg; Ngưu tất 260mg; Cam thảo 260mg) 13mg)/ 8g	Uống	Viên hoàn mềm	Viên	8300	5.000	41.500.000	1.500	12.450.000
2	181	Đương quy, Sinh địa, Xuyên khung, Ngưu tất, Ích mẫu	3	300mg + 300mg + 60mg + 140mg + 140mg	Uống	Viên	Viên	830	500.000	415.000.000	150.000	124.500.000
3	166	Nhân sâm, Nhung hươu, Cao ban long	3	20mg, 25mg, 50mg	Uống	Viên nang	Viên	4190	1.000	4.190.000	300	1.257.000
4	212	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	3	125mg; 160mg; 160mg; 40mg; 40mg; 50mg; 24mg; 12,5mg	Uống	Viên nang	Viên	650	10.000	6.500.000	3.000	1.950.000
		Tổng cộng								467.190.000		